

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2020,
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020

Năm 2020, tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, một số vấn đề mới phát sinh nằm ngoài dự báo đầu năm, đặc biệt là đại dịch Covid-19 bùng phát với tốc độ lây lan nhanh, diễn biến khó lường và mức độ nguy hiểm chưa từng có trong lịch sử, đã đẩy nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng nhất kể từ đại suy thoái 1929 - 1933, gây ra tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng về việc làm, thất nghiệp, an sinh xã hội và tác động đến trật tự kinh tế, chính trị, xã hội toàn cầu. Hầu hết các tổ chức quốc tế đều dự báo kinh tế toàn cầu và các quốc gia, đối tác lớn tăng trưởng âm trong năm 2020. Việt Nam đã trải qua 2 đợt dịch Covid-19 ở một số địa phương với những tác động mạnh đến tình hình kinh tế, xã hội đất nước. Nhiều hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội bị ảnh hưởng; một số ngành sản xuất, kinh doanh bị ngưng trệ, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, vận tải, du lịch.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, sáng tạo, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Trung ương và hướng dẫn của ngành y tế, đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe Nhân dân, không để dịch bệnh lây lan thứ phát ra cộng đồng; đồng thời, thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cấp bách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh vẫn cơ bản giữ được ổn định, một số ngành, lĩnh vực tiếp tục có bước phát triển; có 21/27 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị đã hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kinh tế tăng trưởng khá trong bối cảnh chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 6,08%, tuy không đạt kế hoạch (12,5% trở lên), nhưng là mức tăng trưởng cao nhất của khu vực Bắc Trung Bộ. Trong bối cảnh chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, đạt được mức tăng trưởng nêu trên là sự nỗ lực, cố gắng rất lớn của Đảng bộ, chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản tăng 3,02%; công nghiệp - xây dựng tăng 10,33%; dịch vụ tăng 1,8% và thuế sản phẩm tăng 2,63%.

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện, giữ vai trò quan trọng cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 29.129 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực ước đạt 1,57 triệu tấn, đạt kế hoạch; tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao bước đầu đạt kết quả tích cực, trong năm đã tích tụ, tập trung được 10.790 ha; đã chuyển đổi linh hoạt 5.920 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, cho giá trị cao hơn; tiếp tục mở rộng diện tích thâm canh các loại cây trồng có lợi thế, chủ lực của tỉnh như lúa, ngô, mía thâm canh, cây ăn quả, rau củ; sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị gắn với liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm ước đạt 60.500 ha. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được quan tâm thực hiện, nhất là dịch tả lợn Châu phi và dịch cúm gia cầm A/H₅N₆; cơ cấu vật nuôi được chuyển dịch sang các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, như: bò sữa, bò thịt chất lượng cao, lợn hướng nạc, gà lông màu, con nuôi đặc sản; phát triển chăn nuôi nông hộ, trang trại, gia trại theo chuỗi khép kín an toàn, bền vững được đẩy mạnh.

Phát triển lâm nghiệp đạt kết quả khá; trồng rừng tập trung ước đạt 10,3 nghìn ha, vượt 3% kế hoạch; tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,46%, đạt kế hoạch; có 19.062 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC; các sản phẩm lợi thế từ rừng được tập trung phát triển, như rừng gỗ lớn, luồng thâm canh, quế; công tác đảm bảo an ninh, phòng cháy, chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đã hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra. Sản xuất thủy sản duy trì mức tăng trưởng khá, giá trị sản xuất ước đạt 6.049 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 194 nghìn tấn, vượt 7,8% kế hoạch, tăng 6,6% so với cùng kỳ.

Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực; năm 2020, có thêm 02 huyện, 56 xã đạt chuẩn nông thôn mới (kế hoạch là 30 xã); 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (kế hoạch là 15 xã) và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng tổng số đơn vị đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh lên 08 đơn vị cấp huyện, 397 xã, 967 thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới, 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu; bình quân đạt 17,5 tiêu chí/xã. Toàn tỉnh có 59 sản phẩm OCOP đã được đánh giá, xếp hạng¹; đang trình Trung ương thẩm định, công nhận 02 sản phẩm đạt 5 sao.

1.2. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá trong bối cảnh chịu nhiều tác động của đại dịch Covid-19 do một số lĩnh vực, sản phẩm vẫn duy trì hoạt động ổn định, như: nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, thép Nghi Sơn, các nhà máy xi măng, gạch xây, đá ốp lát; giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 141.640 tỷ đồng, đạt 93,6% kế hoạch, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Có 21/32 sản phẩm chủ yếu tăng so với cùng kỳ, trong đó có một số sản phẩm tăng mạnh như: thép (gấp 6,9 lần), dầu ăn (gấp 2,6 lần), xăng (tăng 43,4%), dầu diesel (35,4%), sữa (26,9%). Lĩnh vực xây dựng phát triển ổn định; giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 68.860 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ.

1.3. Mặc dù là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của đại dịch Covid-

¹ Gồm: 13 sản phẩm đạt 4 sao; 46 sản phẩm đạt 3 sao.

19, song một số ngành dịch vụ vẫn đạt mức tăng trưởng khá; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 113.188 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 3,76 tỷ USD, đạt 94% kế hoạch, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 5 tỷ USD, tăng 1,8%. Toàn tỉnh ước đón 7,2 triệu lượt khách, đạt 64,3% kế hoạch; doanh thu du lịch ước đạt 9.664 tỷ đồng, đạt 47,1% kế hoạch. Vận tải ước đạt 57,2 triệu tấn hàng hóa và 42,3 triệu lượt khách; xếp dỡ hàng hóa qua Cảng Nghi Sơn ước đạt 39,7 triệu tấn, tăng 23% so với cùng kỳ; đã mở thêm 05 đường bay mới, nâng tổng số đường bay qua Cảng hàng không Thọ Xuân lên 08 đường bay, với tần suất 87 chuyến/tuần; vận tải hàng không ước đón 1,2 triệu lượt khách, tăng 9% so với cùng kỳ.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng vùng phục vụ với công nghệ hiện đại, chất lượng được nâng cao; số thuê bao internet đạt 49,8 thuê bao/100 dân, tăng 4,7 thuê bao so với đầu năm; mật độ điện thoại đạt 79,9 máy/100 dân, tăng 5,3 máy.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng (không bao gồm Ngân hàng phát triển) ước đạt 120.500 tỷ đồng, tăng 20,8% so với đầu năm; tổng dư nợ đạt 127.500 tỷ đồng, tăng 10,5%. Có trên 6.500 lượt doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với ngân hàng, với dư nợ khoảng 42.000 tỷ đồng.

1.4. Thu ngân sách nhà nước ước đạt 28.967 tỷ đồng, đạt dự toán, trong đó: thu nội địa ước đạt 18.320 tỷ đồng, bằng 93,6% dự toán (riêng thu tiền sử dụng đất ước đạt 6.900 tỷ đồng, vượt 45% dự toán); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 10.647 tỷ đồng, vượt 13,3% dự toán. Chi ngân sách địa phương ước đạt 37.003 tỷ đồng, vượt 5% dự toán, kịp thời đáp ứng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

2. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện; hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư đạt kết quả tích cực; huy động vốn đầu tư phát triển tăng cao so với cùng kỳ

2.1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019 tăng 01 bậc, xếp thứ 24 cả nước; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước được tăng cường; Công dịch vụ công của tỉnh cung cấp 457 dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4; đã tích hợp 287 dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 lên Cổng dịch vụ công Quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 đạt 56,35%, mức độ 4 đạt 57,53%; số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến gấp 27,5 lần năm 2019.

2.2. Đã tiếp, làm việc với nhiều Đoàn công tác của các tổ chức, tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước, tham dự các hội nghị, diễn đàn về xúc tiến đầu tư nhằm thúc đẩy tiến độ các dự án và kêu gọi đầu tư vào tỉnh. Đã tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2020 ngay sau khi Chính phủ công bố hết giãn cách xã hội, trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và ký biên bản ghi nhớ đầu tư cho 34 dự án, với tổng vốn đầu tư khoảng 15 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Đến ngày 20/11/2020, đã thu hút được 155 dự án đầu tư trực tiếp (13 dự án FDI), với tổng vốn đăng ký 28.900 tỷ đồng, tăng 2,6% so với cùng kỳ; đã rà soát, chấm dứt hiệu lực quyết định chủ trương đầu tư đối với 34 dự án.

Công tác vận động và thu hút nguồn vốn ODA đạt kết quả tích cực; dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đô thị Ngọc Lặc (vay vốn AFD) và dự án hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận (vay vốn Hungary) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

2.3. Huy động vốn đầu tư phát triển ước đạt 135.000 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ, là điểm sáng, động lực quan trọng, có tác động lan tỏa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đã khánh thành nhiều dự án lớn, quan trọng như: nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn giai đoạn 1, nhà máy sản xuất sợi dệt kết hợp với phát triển vùng nguyên liệu cây gai tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein, nhà máy chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân; khởi công một số dự án, như: Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân, tổ hợp nhà máy xi măng Đại Dương, Cảng tổng hợp Quang Trung - KKT Nghi Sơn.

Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 đã đạt kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội. Tính đến ngày 20/11/2020, giá trị khối lượng thực hiện ước đạt 9.321 tỷ đồng, bằng 79,6% kế hoạch; giải ngân đạt 9.859 tỷ đồng, bằng 84,2% kế hoạch, đứng thứ 6 cả nước về tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công. Kết quả đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công năm 2020, đã hoàn thành nâng cấp, cải tạo 95 km đường tỉnh, 355 km đường nông thôn, tăng năng lực tưới cho hơn 8.000 ha, tăng thêm 250 giường bệnh, hoàn thành 37 công sở xã.

2.4. Công tác phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Năm 2020, ước thành lập mới 3.200 doanh nghiệp, vượt 6,7% kế hoạch; có 817 doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh quay trở lại hoạt động, tăng 4%. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân tiếp tục được thực hiện; đã tổ chức 213 lớp đào tạo với 19.460 học viên. Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo giải quyết 73 kiến nghị cho 30 lượt doanh nghiệp tại hội nghị tiếp doanh nghiệp định kỳ hàng tháng. Đã thành lập mới 65 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn tỉnh lên 1.089 hợp tác xã; doanh thu bình quân ước đạt 6,5 tỷ đồng/1 hợp tác xã, tăng 5,5% so với cùng kỳ; thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã ước đạt 44 triệu đồng/người/năm.

3. Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội có chuyển biến rõ nét; công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được nâng lên; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống của Nhân dân không ngừng được cải thiện

3.1. Hoạt động khoa học công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phục vụ sản xuất, đời sống; đã nghiệm thu 35 nhiệm vụ; cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ cho 03 doanh nghiệp²; kiểm định, hiệu chuẩn 7.152 phương tiện đo lường; phân tích, kiểm nghiệm 2.380 mẫu chất lượng về hóa sinh, môi trường và vật liệu xây dựng.

² Nâng tổng số doanh nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh lên 28 doanh nghiệp.

3.2. Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, trọng tâm là các hoạt động chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp, kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng bộ tỉnh và công tác phòng, chống dịch Covid-19. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa lịch sử tiếp tục được quan tâm thực hiện; Khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; các chỉ tiêu chủ yếu về văn hóa, phát thanh, truyền hình đều đạt và vượt kế hoạch; tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu ước đạt 10,6%, vượt kế hoạch. Phong trào thể thao quần chúng được duy trì; tỷ lệ dân số tập luyện thể thao thường xuyên ước đạt 43%, tăng 1% so với cùng kỳ. Thể thao thành tích cao giành 520 huy chương các loại (157 huy chương vàng) tại các giải đấu quốc gia và quốc tế.

3.3. Ngành giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; tham mưu cho học sinh, sinh viên nghỉ học trong thời gian dịch bệnh diễn biến phức tạp; triển khai các hình thức dạy học qua internet và trên truyền hình; điều chỉnh chương trình, kế hoạch năm học 2019 - 2020 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đảm bảo nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt 97,6%, tăng 5,2% so với năm học trước; có thêm 89 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 1.522 trường, đạt 76%, vượt kế hoạch (kế hoạch là 72,2%); công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường học được thực hiện theo kế hoạch.

3.4. Ngành Y tế đã chủ động, tích cực và tham mưu triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Covid-19, không để dịch lây lan thứ phát ra cộng đồng và được xếp vào nhóm các tỉnh, thành phố có “nguy cơ thấp”; tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống trang thiết bị y tế và tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới vào phục vụ khám, chữa bệnh cho Nhân dân; năm 2020, tỷ lệ số bác sỹ/1 vạn dân ước đạt 11 bác sỹ, vượt kế hoạch; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 36 giường, đạt kế hoạch; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 95%, vượt kế hoạch. Công tác y tế dự phòng được tăng cường, không có dịch bệnh lớn xảy ra.

3.5. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm; đã giải quyết việc làm cho 62 nghìn lao động, đạt 90% kế hoạch; trợ cấp thất nghiệp cho trên 26.500 lao động, tăng 62,2% so với cùng kỳ; tuyển sinh đào tạo nghề cho gần 87 nghìn người. Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; chi trả kinh phí hỗ trợ cho gần 728 nghìn đối tượng³ gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, với tổng kinh phí khoảng 731 tỷ đồng; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,32%. Các chương trình, chính sách dân tộc, tôn giáo được triển khai kịp thời, có hiệu quả.

4. Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường có nhiều chuyển biến tích cực

³ Gồm: 24.102 người là người lao động, người sử dụng lao động, hộ kinh doanh, với kinh phí 24,8 tỷ đồng; 64.518 người có công với cách mạng, với kinh phí 95,2 tỷ đồng; 639.354 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, với kinh phí 610,9 tỷ đồng.

4.1. Đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cho 27/27 huyện, thị xã, thành phố; hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 96 dự án, với tổng diện tích 1.940 ha; cấp 10 giấy phép thăm dò khoáng sản, 27 giấy phép khai thác, phê duyệt trữ lượng khoáng sản 01 mỏ; thu hồi, đóng cửa 03 mỏ khoáng sản; tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho 233 mỏ với số tiền 59,5 tỷ đồng; đã kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép tại 13 huyện, thị xã, thành phố. Tính đến ngày 15/11/2020, đã thực hiện giải phóng mặt bằng 2.885 ha, đạt 50,4% kế hoạch năm 2020.

4.2. Lĩnh vực bảo vệ môi trường tiếp tục có chuyển biến; đã phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; ban hành quy định biện pháp thi hành chính sách hỗ trợ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2021 và bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh. Kịp thời xử lý môi trường tại các ổ dịch tả lợn Châu Phi, ô nhiễm môi trường sau thiên tai và thực hiện giám sát về môi trường đối với nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn. Tổ chức kiểm tra, giám sát môi trường tại 119 cơ sở sản xuất, kinh doanh, xử lý vi phạm hành chính 25 cơ sở, đình chỉ hoạt động 05 cơ sở. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn năm 2020 ước đạt 80%, đạt kế hoạch.

5. Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính được triển khai đồng bộ, đảm bảo tinh gọn, hiệu quả; cải cách hành chính được đẩy mạnh

5.1. Đã thành lập thị xã Nghi Sơn và các phường thuộc thị xã Nghi Sơn; xây dựng Đề án thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa, thị trấn Quý Lộc, Yên Lâm, huyện Yên Định; đổi tên thôn, bản, tổ dân phố tại các xã, phường, thị trấn; phân loại đơn vị hành chính cấp xã, phân loại thôn, tổ dân phố; sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và công tác cán bộ, tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức; chỉ đạo thành lập, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, bộ máy của một số cơ quan, đơn vị; phê duyệt đề án vị trí việc làm của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; trình HĐND tỉnh kiện toàn các Thành viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021; phê chuẩn miễn nhiệm đối với 14 Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện, bầu bổ sung 32 Phó Chủ tịch UBND huyện, 14 Chủ tịch UBND huyện; thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho 576 người; điều động, bổ nhiệm 2.619 cán bộ công an chính quy về đảm nhận các chức danh ở 509 đơn vị công an xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh.

5.2. Đã đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc, giải quyết thủ tục hành chính chuyển từ môi trường làm việc trên giấy sang làm việc trên môi trường điện tử trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; tăng cường tổ chức các cuộc họp, hội nghị trực tuyến; đến nay, 100% cơ quan nhà nước thực

hiện gửi, nhận văn bản điện tử có chữ ký số; 100% các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện thực hiện tiếp nhận và xử lý, giải quyết các thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử; công dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã tích hợp các hệ thống thanh toán điện tử quốc gia. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 46 quyết định công bố thủ tục hành chính với 271 thủ tục hành chính mới, 152 thủ tục được sửa đổi và bãi bỏ 306 thủ tục.

6. Quốc phòng - an ninh được củng cố, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hiệu quả hoạt động tư pháp, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng từng bước được nâng lên

6.1. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo. Các lực lượng vũ trang thường xuyên nắm chắc tình hình tuyến biên giới, trên biển và địa bàn trọng điểm, kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động, bất ngờ, đảm bảo tuyệt đối an toàn cho tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025; phối hợp chặt chẽ với ngành y tế trong việc triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; hiệp đồng với các địa phương trong công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng. Hoàn thành công tác tuyển quân năm 2020 với 3.552 quân nhân, đạt 100% kế hoạch; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.

6.2. Lực lượng công an đã mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm; triệt xóa nhiều ổ nhóm tội phạm công nghệ cao; tăng cường lực lượng xuống cơ sở, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, không để tội phạm gia tăng. Trong năm, đã phát hiện 1.393 vụ, 2.562 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội; khởi tố 565 vụ, 743 bị can phạm tội về ma túy, triệt xóa 85 điểm phức tạp về ma túy; khởi tố 13 vụ, 27 bị can phạm tội về tham nhũng, chức vụ; xử lý hành chính 325 trường hợp vi phạm về kinh tế, buôn lậu. Công tác đảm bảo an toàn giao thông có chuyển biến tích cực; toàn tỉnh xảy ra 336 vụ tai nạn giao thông, làm chết 120 người, bị thương 60 người, giảm 12,7% về số vụ, 10,4% số người chết và 17% số người bị thương so với cùng kỳ.

6.3. Chất lượng xây dựng, thẩm định, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật từng bước được nâng lên; hoạt động hỗ trợ tư pháp, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý được đẩy mạnh. Toàn tỉnh đã tổ chức 622 cuộc thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành⁴, phát hiện sai phạm 38,6 tỷ đồng, kiến nghị thu hồi 17 tỷ đồng. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo đúng quy định.

7. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh đã quyết nghị 27 chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; ước thực hiện năm 2020, có 21 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị đã hoàn thành và vượt mục tiêu, 06 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch; kết quả ước thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như Phụ lục 1 kèm theo.

⁴ Gồm: 183 cuộc thanh tra hành chính và 439 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

Đánh giá chung, mặc dù chịu tác động rất nặng nề của đại dịch Covid-19; song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp với sự nỗ lực, quyết tâm cao, hành động quyết liệt, sáng tạo, hiệu quả, tinh thần đã vượt qua khó khăn, cơ bản đạt được “mục tiêu kép” và nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra; nổi bật là: (1) là một trong những tỉnh đầu tiên trong cả nước xuất hiện bệnh nhân dương tính với virus SARS-CoV-2, nhưng tinh thần đã khống chế, đẩy lùi và kiểm soát tốt dịch bệnh, không để lây lan ra cộng đồng, được Trung ương xếp vào nhóm các tỉnh có “nguy cơ thấp”; (2) nhiều chỉ tiêu kinh tế quan trọng tăng khá so với cùng kỳ, như: giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản, ngành công nghiệp; một số mô hình mới được triển khai trong công tác quản lý nhà nước, nhất là đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc, giải quyết thủ tục hành chính chuyển từ môi trường làm việc trên giấy sang làm việc trên môi trường điện tử trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã; (3) huy động vốn đầu tư phát triển tăng khá so với cùng kỳ; tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công luôn trong nhóm các tỉnh, thành phố có tỷ lệ giải ngân cao; thu ngân sách đạt dự toán, dành nguồn lực đáng kể cho đầu tư phát triển; là tỉnh đầu tiên tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư ngay sau Trung ương công bố hết giãn cách xã hội, với số vốn thu hút đầu tư lớn nhất từ trước đến nay; nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trọng điểm được khởi công xây dựng, nhất là hạ tầng giao thông; (4) các hoạt động văn hóa, xã hội có chuyển biến tiến bộ; đã cơ bản giải quyết tình trạng quá tải tại các bệnh viện công lập; triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch năm học 2019 - 2020; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tăng cao so với năm học trước; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia vượt kế hoạch; các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng được thực hiện đầy đủ, kịp thời; (5) công tác sắp xếp bộ máy các sở, ngành, địa phương, đơn vị tiếp tục được triển khai thực hiện và đạt kết quả quan trọng; tỷ lệ đô thị hóa đạt kế hoạch; (6) an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội; tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ; (7) các cấp, các ngành đã tích cực tham mưu, xây dựng các đề án và phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương tham mưu cho Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (8) đã tham mưu cho cấp ủy các cấp tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025, tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Còn 06 chỉ tiêu không đạt kế hoạch do chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19⁵; thiên tai, dịch bệnh làm giảm năng suất, sản lượng một số cây trồng, vật nuôi, ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có sản lượng đạt thấp so với kế hoạch và cùng kỳ như: đường (giảm 37,9%), bia (giảm 20,5%), thuốc lá (giảm 18,9%), quần áo (6,8%). Nhiều chỉ tiêu quan trọng của ngành dịch vụ giảm sâu so với cùng kỳ như: khách du

⁵ Gồm: (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP; (2) GRDP bình quân đầu người; (3) Giá trị xuất khẩu; (4) Huy động vốn đầu tư phát triển; (5) Giải quyết việc làm; (6) Giảm tỷ lệ hộ nghèo.

lich (giảm 25,3%), doanh thu du lịch (giảm 33,5%); vận chuyển hành khách (giảm 17,6%); kim ngạch xuất khẩu không đạt kế hoạch.

2. Một số nguồn thu ngân sách nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ do nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và chính sách thuế bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn⁶. Nợ quá hạn tiền sử dụng đất còn lớn; một số nhà đầu tư chưa thực hiện nghiêm nghĩa vụ tài chính với nhà nước⁷.

3. Môi trường đầu tư kinh doanh tuy đã được cải thiện nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu. Tiến độ lập Quy hoạch tỉnh còn chậm; một số quy hoạch ngành, lĩnh vực; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng còn chồng chéo, chưa thống nhất. Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư trực tiếp còn chậm, phải gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục và tiến độ thực hiện; tiến độ giải ngân của một số nguồn vốn, chương trình đầu tư công chưa đảm bảo theo quy định, nhất là các dự án ODA, các chương trình mục tiêu quốc gia. Số dư tạm ứng các dự án sử dụng vốn đầu tư công đã quá hạn chưa được thu hồi còn lớn⁸.

4. Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép còn diễn ra ở một số địa phương. Công tác bồi thường GPMB tuy đã được tập trung chỉ đạo quyết liệt, nhưng nhìn chung còn nhiều khó khăn và là khâu yếu trong triển khai thực hiện dự án, làm chậm tiến độ đầu tư; một số địa phương chậm trễ trong việc bàn giao mặt bằng, làm chậm tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư; kết quả thực hiện GPMB toàn tỉnh đạt thấp so với kế hoạch, tính đến ngày 15/11/2020 mới đạt 50,4% kế hoạch, trong đó có một số địa phương có tỷ lệ GPMB đạt rất thấp so với kế hoạch như: Bá Thước (đạt 5,21%), Mường Lát (6,63%), Ngọc Lặc (17,37%), thành phố Sầm Sơn (20,34%).

5. Việc đầu tư nâng cấp, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là cấp tỉnh chưa được quan tâm đúng mức; một bộ phận người lao động phải ngừng việc, dùng hợp đồng lao động không hưởng lương hoặc thất nghiệp do ảnh hưởng của dịch Covid-19; số lao động được giải quyết việc làm đạt thấp so với kế hoạch và giảm mạnh so với cùng kỳ; công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại một số địa phương còn chưa kịp thời, để xảy ra sai sót, tạo dư luận xã hội; tỷ lệ lao động tham gia BHXH, BHTN của người lao động còn thấp⁹; nợ đọng và trốn đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN chưa được ngăn chặn hiệu quả.

6. Một số địa phương thiếu chủ động, quyết liệt, sâu sát, cụ thể trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, còn để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp; khiếu kiện đông người liên quan đến đất đai vẫn còn diễn ra. An ninh

⁶ Một số nguồn thu giảm so với cùng kỳ như: thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương (giảm 16,9%), doanh nghiệp FDI (giảm 10,7%), khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (giảm 8%).

⁷ Các dự án như: Khu dịch vụ thương mại, văn phòng và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương, TP. Thanh Hóa (1.046 tỷ đồng); Khu đô thị Núi Long (174,5 tỷ đồng); Khách sạn 5 sao - Văn phòng làm việc - Văn phòng cho thuê và dịch vụ thương mại tại Khu đô thị mới Đông Hương, TP Thanh Hóa (163 tỷ đồng)...

⁸ Đến ngày 24/11/2020, tổng số vốn tạm ứng là 1.532 tỷ đồng, trong đó, 14 dự án có số vốn tạm ứng đã quá hạn nhưng đến nay chưa được thu hồi, với số vốn 876 tỷ đồng.

⁹ Tỷ lệ lao động tham gia BHXH mới đạt 27,9% lực lượng lao động; tỷ lệ tham gia BHTN mới đạt 21,9%.

tuyến biên giới, trên biển biển và một số địa bàn trọng điểm còn tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây mất ổn định.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém có nguyên nhân khách quan do đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề, sâu rộng đến các mặt của đời sống xã hội; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp; việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật còn chồng chéo, chưa thống nhất... Song, nguyên nhân chủ yếu là do một số cấp ủy, chính quyền, cá nhân, nhất là người đứng đầu chưa quyết liệt, thiếu chủ động, sâu sát trong thực hiện nhiệm vụ được giao; công tác quản lý nhà nước ở một số lĩnh vực còn buông lỏng; một số sở, ngành, địa phương thiếu tính cụ thể, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; tinh trạng nể nang, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm còn xảy ra; ý thức trách nhiệm, tinh thần, thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao, năng lực tham mưu chưa đáp ứng được yêu cầu, còn biểu hiện gây khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp, tổ chức, công dân; công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương trong giải quyết công việc có lúc, có việc còn chưa chặt chẽ, kịp thời; kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực hiện nhiệm vụ của một số sở, ngành, đơn vị chưa nghiêm; cán bộ, công chức một số cơ quan, đơn vị vi phạm quy định của pháp luật trên một số lĩnh vực, thậm chí phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

Năm 2021 là năm có vai trò đặc biệt quan trọng, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, tạo tiền đề và nền tảng vững chắc cho thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội những năm tiếp theo; cũng là năm tổ chức nhiều sự kiện trọng đại của đất nước. Theo dự báo, bên cạnh những cơ hội, thách thức đan xen do nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tỉnh ta có những thuận lợi riêng do tình hình chính trị - xã hội trong nước ổn định, hệ thống pháp luật không ngừng được hoàn thiện; Thanh Hóa có bước trở dậy mạnh mẽ, phát triển vượt bậc và toàn diện trên các lĩnh vực trong thời gian dài, đã khẳng định vai trò, tạo được vị thế và uy tín cả trong và ngoài nước; kết cấu hạ tầng ngày càng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, tính kết nối cao; nhiều dự án lớn, trọng điểm đã được khởi công xây dựng, sau khi hoàn thành sẽ đủ sức lan tỏa, làm đầu tàu, động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư. Đặc biệt, với việc tích cực xây dựng các đề án, cơ chế, chính sách đặc thù cho Thanh Hóa nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 sẽ mở ra thời cơ và nguồn lực quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của tỉnh trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, dự báo tình ta sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch Covid-19, tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, khó lường và những hạn chế, yếu kém trong nội tại của tỉnh ta vẫn chưa được khắc phục, nhất là các vấn đề liên quan đến chất lượng tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực khoa học công nghệ, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư trực tiếp, công tác GPMB... là những yếu tố tác động bất lợi đến thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh.

II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả “nhiệm vụ kép” là vừa phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp khôi phục và thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tạo đột phá về đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng; tập trung phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực, 5 trụ cột tăng trưởng, 6 hành lang kinh tế; đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống; khuyến khích xã hội hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2021 đạt từ 11% trở lên, trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 3,0% trở lên; công nghiệp - xây dựng tăng 13,3% trở lên (công nghiệp tăng 13,8% trở lên, xây dựng tăng 12,3% trở lên); dịch vụ tăng 10,7% trở lên; thuế sản phẩm tăng 9,8% trở lên.

- Cơ cấu các ngành kinh tế: nông, lâm, thủy sản chiếm 9,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm 50,1%; dịch vụ chiếm 32%; thuế sản phẩm chiếm 8%.

- GRDP bình quân đầu người đạt 2.820 USD trở lên.

- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,5 triệu tấn.

- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 04 tỷ USD.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt khoảng 140 nghìn tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước đạt 26.572 tỷ đồng.

- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tăng thêm 7.030 ha.

- Thêm 03 đơn vị cấp huyện, 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân toàn tỉnh đạt 17,7 tiêu chí/xã.

- Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 3.000 doanh nghiệp trở lên.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 36%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội khoảng 10%.

2.2. Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 1%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 33,5%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71% trở lên.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) giảm từ 1,5% trở lên.
- Số bác sỹ/1 vạn dân đạt 11,5 bác sỹ.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 76,4%.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm đạt 95% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu đạt 12%.

2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,5%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 96,5%, trong đó dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 58%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 86%.

2.4. Về an ninh trật tự

- 80% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của ngành y tế, với phương châm chủ động, tích cực, sáng tạo, đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe cho Nhân dân; tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác, không để dịch bệnh xâm nhập, bùng phát trở lại và lây lan thứ phát ra cộng đồng. Các cấp, các ngành chủ động rà soát, hoàn thiện các phương án phòng, chống dịch tương ứng với các cấp độ của dịch để chủ động triển khai thực hiện khi có tình huống; duy trì chế độ giao ban thường xuyên của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 tỉnh và hoạt động của tổ giám sát cấp huyện, cấp xã, cấp thôn; tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch; kiểm soát người nhập cảnh theo đúng quy định và hướng dẫn của Trung ương; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả các nguồn bệnh có thể xâm nhập vào tỉnh.

2. **Chỉ đạo triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025**

2.1. **Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 của Bộ Chính trị**

về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và đề án cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính, phân cấp quản lý, tổ chức bộ máy, biên chế cho tỉnh Thanh Hóa; đồng thời, chủ động đầu môi, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương để hoàn thiện, sớm trình Chính phủ, Quốc hội xem xét, ban hành. Khẩn trương xây dựng và phê duyệt Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 của Bộ Chính trị; xây dựng và hoàn thiện các chương trình trọng tâm, kế hoạch hành động thực hiện khâu đột phá và các quy hoạch, kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách, hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị để triển khai thực hiện, sớm đưa Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống.

2.2. Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung các đề án, cơ chế, chính sách đã ban hành nhưng không còn phù hợp; đồng thời, xây dựng và ban hành các đề án, cơ chế, chính sách mới mang tính chiến lược, dài hạn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên các lĩnh vực, đặc biệt quan tâm đến các cơ chế, chính sách đẩy mạnh đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng và các chính sách khuyến khích chuyển đổi số, phát triển nền kinh tế, xã hội số nhằm đột phá trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị.

2.3. Khẩn trương hoàn thành Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Luật Quy hoạch, tích hợp đầy đủ các định hướng lớn của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ trong nội bộ vùng và giữa các vùng trong tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trên cơ sở đó, thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, đề án, kế hoạch, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tỉnh. Hoàn thiện công tác lập và trình duyệt các quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết trong Khu kinh tế Nghi Sơn; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết tại các khu vực phát triển nhanh như: thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng và các khu vực dọc các tuyến đường giao thông lớn, các tuyến giao thông chính để quản lý và thu hút đầu tư.

3. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh

3.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Cơ cấu lại trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung theo chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền, có thị trường tiêu thụ; triển khai có hiệu quả Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, phần đầu năm 2021 tích tụ được 7.030 ha. Chuyển đổi linh hoạt đất lúa kém hiệu quả sang các giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, có khả năng chống chịu sâu bệnh và thời tiết khắc nghiệt.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng chăn nuôi hữu cơ, đặc sản; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Thực hiện các biện pháp tái đàn lợn theo nguyên tắc bảo đảm an toàn, kiểm soát dịch bệnh; chủ động phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp các dự án nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; tập trung tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số dự án chăn nuôi lớn dự kiến hoàn thành, đi vào hoạt động trong năm 2021.

Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng; tập trung phát triển rừng gỗ lớn, từng bước giảm dần diện tích các cây lâm nghiệp hiệu quả thấp để sản xuất các loại cây lâm nghiệp có năng suất, giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh liên kết giữa người trồng rừng và các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp gắn với quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp phòng, chống cháy rừng.

Tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi trồng thủy sản với diện tích và sản lượng phù hợp với lợi thế của từng địa phương; thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản. Đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; khuyến khích ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong khai thác thủy sản để tăng hiệu quả khai thác, tăng thời gian bám biển. Khai thác hiệu quả các cảng cá, khu neo đậu tàu cá, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Xây dựng Đề án phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia trên biển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Triển khai xây dựng nông thôn mới theo hướng toàn diện, bền vững, đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của người dân nông thôn. Phân đầu năm 2021 có thêm 03 huyện đơn vị cấp huyện, 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân toàn tỉnh đạt 17,7 tiêu chí/xã. Đẩy mạnh chương trình mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới, phân đầu năm 2021 có thêm 30 sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

3.2. Công nghiệp - xây dựng

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu để từng bước tạo ra những sản phẩm có thương hiệu, có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng công nghiệp gia công, lắp ráp. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển mạnh ngành công nghiệp lọc hóa dầu và sau lọc hóa dầu; công nghiệp phục vụ kinh tế biển; sản xuất thiết bị điện, linh kiện và thiết bị điện tử; trang thiết bị y tế... Thường xuyên theo dõi, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn đạt công suất tối thiểu 95% và các nhà máy sản xuất công nghiệp trong KKT, KCN duy

trì sản xuất ổn định, phát huy tối đa công suất; có các giải pháp hỗ trợ giải quyết khó khăn về thị trường tiêu thụ đối với doanh nghiệp sản xuất một số sản phẩm công nghiệp truyền thống (rượu, bia, thuốc lá...). Hỗ trợ các doanh nghiệp về thủ tục đầu tư, đất đai, thủ tục nhập cảnh cho chuyên gia, nhập khẩu máy móc, thiết bị để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm đưa các dự án công nghiệp vào hoạt động, tạo năng lực sản xuất tăng thêm cho nền kinh tế.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng lựa chọn các nhóm ngành phục vụ trực tiếp sản xuất công nghiệp và tăng cường khả năng tham gia chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu như: cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông. Thu hút đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng KKT Nghi Sơn, các KCN, cụm công nghiệp, từng bước hình thành một số cụm liên kết các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Xây dựng Đề án lựa chọn thành lập, đầu tư xây dựng mô hình 01 cụm công nghiệp sinh thái và bền vững. Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với khôi phục các nghề truyền thống, nhân cấy nghề mới đối với những sản phẩm có thị trường tiêu thụ tốt, sản xuất các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.

Nghiên cứu, xây dựng và triển khai các giải pháp phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động xây dựng. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thị trường bất động sản. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2045.

3.3. Các ngành dịch vụ

Tập trung phát triển nhanh, đa dạng các ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn, nhất là lĩnh vực du lịch, y tế, vận tải, tài chính, ngân hàng, thương mại điện tử, viễn thông.

Phát triển thương mại theo hướng kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại hiện đại; khuyến khích phát triển các mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa; ưu tiên triển khai các hoạt động xuất khẩu vào các thị trường xuất khẩu sớm khôi phục sau đại dịch Covid-19. Xúc tiến thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo làm trung tâm giao thương hàng hóa với nước bạn Lào. Triển khai thực hiện các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp sớm khôi phục thị trường xuất khẩu, tranh thủ chuỗi liên kết sản xuất trên thế giới bị đứt gãy do đại dịch Covid-19 để tìm kiếm các đối tác mới, ngành hàng mới; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến thông tin về các FTA; hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác tối đa lợi ích từ FTA để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại. Đẩy mạnh thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch; trước mắt, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án du lịch quy

mô lớn¹⁰; nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm du lịch; đẩy mạnh phát triển du lịch biển, từng bước hình thành hệ thống các khu dịch vụ du lịch, các tổ hợp vui chơi giải trí cao cấp; tăng cường các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống dịch bệnh cho du khách tại các khu, điểm du lịch tập trung đông người; đổi mới cách thức, nội dung xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh quảng bá trên mạng xã hội.

Phát triển đa dạng các loại hình vận tải; kết hợp phát triển đồng bộ, hợp lý giữa vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy và hàng không. Xúc tiến mở thêm các đường bay đi, đến Cảng hàng không Thọ Xuân. Khai thác thế mạnh cụm cảng nước sâu Nghi Sơn để phát triển mạnh dịch vụ cảng biển, vận tải biển, logistics; chú trọng phát triển dịch vụ logistics trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng lực, hiệu quả, chất lượng vận tải, giảm chi phí logistics; khuyến khích, tạo điều kiện cho các hãng vận tải biển lớn thiết lập trụ sở, chi nhánh tại Thanh Hóa. Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng container qua Cảng Nghi Sơn.

Thúc đẩy chuyên đổi số toàn diện, phát triển nền kinh tế số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số; khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ nội dung số. Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng theo hướng hiện đại, đa dạng các dịch vụ và tiện ích theo chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu cung cấp vốn cho sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

4. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tạo sức hấp dẫn mới để đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển

4.1. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn để thu hút đầu tư. Tập trung rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, mẫu hóa các thành phần hồ sơ, rút ngắn tối đa thời gian giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo thuận lợi nhất cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân khi tham gia đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả hoạt động giải quyết, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người dân, doanh nghiệp.

4.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư; chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc; ưu tiên các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, các dự án sản xuất, kinh doanh, dự án phát triển kinh tế - hạ tầng, phát triển đô thị quy mô lớn, làm hạt nhân tạo sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh. Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết, nhằm tận dụng, nắm bắt thời cơ thu hút nguồn lực bên ngoài, đón đầu làn sóng dịch chuyển vốn đầu tư nước ngoài trong khu vực và toàn cầu. Hỗ trợ, tạo thuận lợi về thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng để sớm triển khai các dự án đã được trao quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và ký kết biên bản ghi nhớ đầu tư tại Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2020.

4.3. Triển khai có hiệu quả kế hoạch GPMB để thực hiện các dự án đầu tư

¹⁰ Như: Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội TP Sầm Sơn; Khu nghỉ dưỡng sinh thái và nhà lưu trú khách du lịch Đảo Ngọc; Flamingo Linh Trường khu B; Khu resort Sao Mai Thanh Hóa...

có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021, đảm bảo hoàn thành 100% yêu cầu tiến độ GPMB các dự án; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ GPMB và bàn giao mặt bằng sạch cho các dự án quy mô lớn, công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công; tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án có tác động lan tỏa rộng, mang tính chất liên ngành, liên vùng, liên huyện, có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch vốn trước ngày 30/11/2021. Tập trung rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 để triển khai thực hiện.

4.4. Thực hiện tốt các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất. Tiếp tục rà soát các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản để đôn đốc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách nhà nước, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để dành nguồn lực cho các nhiệm vụ chi cấp bách, bảo đảm an sinh xã hội và chi đầu tư phát triển; tập trung hoàn thành việc thu hồi vốn ứng theo quy định, thanh toán dứt điểm nợ xây dựng cơ bản ở cấp huyện, cấp xã.

4.5. Hỗ trợ doanh nghiệp tái cấu trúc, nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh để ứng phó linh hoạt với tác động của thiên tai, dịch bệnh. Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển. Tạo thuận lợi cho các hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; phấn đấu năm 2021 thành lập mới 3.000 doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã theo hướng phát triển các hình thức hợp tác, liên kết, hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

5. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; cải thiện đời sống Nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội

5.1. Xây dựng và ban hành chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có khả năng tạo đột phá, tác động lan tỏa trong phát triển các ngành, lĩnh vực. Tăng cường đầu tư hạ tầng phục vụ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh. Thúc đẩy việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu; tăng cường kết nối cung cầu về công nghệ; hỗ trợ thị trường khoa học công nghệ phát triển.

5.2. Nâng cao chất lượng hoạt động thông tin và truyền thông theo hướng

hiện đại, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, nhất là Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa; tập trung nguồn lực để tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể gắn với phát triển du lịch. Đổi mới nội dung, phương pháp tổ chức các phong trào thể dục, thể thao quần chúng; tập trung phát triển thể thao thành tích cao, chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham dự Seagames 31. Huy động nguồn lực xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao cấp tỉnh, cấp huyện; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao xã, phường, thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

5.3. Rà soát quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; xây dựng Đề án nâng cao chất lượng giáo dục khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa. Triển khai có hiệu quả chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; Đề án nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường học. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý và thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục; ban hành chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng các trường phổ thông tự thực chất lượng cao trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp đột phá phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chú trọng đào tạo lại và đào tạo thường xuyên lực lượng lao động, tạo chuyển biến mạnh mẽ về quy mô, chất lượng và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Tăng cường hợp tác, gắn kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình khởi sự, khởi nghiệp, xúc tiến việc làm cho học sinh, sinh viên. Đẩy mạnh công tác phát triển kỹ năng nghề; nghiên cứu xây dựng Đề án nâng cao kỹ năng nghề cho lao động trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5.4. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh các tuyến, tăng mức độ hài lòng của người dân. Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị tại các bệnh viện, chuyển giao kỹ thuật điều trị chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công tư trong lĩnh vực y tế. Xây dựng chính sách thu hút nguồn lực y tế chất lượng cao làm việc tại tỉnh. Thực hiện tốt việc lập hồ sơ sức khỏe điện tử đến từng người dân, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ và tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng để ứng phó với các tình huống khẩn cấp và sự cố y tế công cộng, đảm bảo an ninh y tế, an toàn thực phẩm. Nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có chất lượng, sàng lọc trước sinh, sơ sinh, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

5.5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, đề án về giảm nghèo theo hướng bền vững; nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng; tập trung rà soát hộ nghèo, bảo đảm chính xác, công bằng, công khai, minh bạch. Theo dõi sát tình hình lao động, việc làm trong doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ, cung ứng lao động; giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động, đình công. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia và mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT, BHTN. Thực hiện đầy đủ, hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cùng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng. Thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội. Triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em; thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiên bộ của phụ nữ. Chú trọng thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc, tôn giáo; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

6. Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

6.1. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp khai thác, tập kết, vận chuyển khoáng sản trái phép. Khẩn trương phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021 - 2025 cấp huyện. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

6.2. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng ô nhiễm môi trường, chú trọng công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao (KKT Nghi Sơn, các KCN, CCN, làng nghề) và các nhóm sản xuất phát sinh chất thải có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư các công trình, dự án xử lý chất thải. Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình nghị sự năm 2030 vì sự phát triển bền vững. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; chủ động xây dựng các phương án phòng, chống thiên tai, lũ lụt; kịp thời ứng phó, khắc phục và giảm nhẹ hậu quả khi có thiên tai, lũ lụt xảy ra trên địa bàn.

6.3. Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của các sở chuyên ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường thị trấn về an toàn thực phẩm; nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân với an toàn thực phẩm. Tăng cường các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; đẩy mạnh tinh giản biên chế; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính

7.1. Triển khai có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính và phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp; sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số và kết nối liên thông trên trục liên thông văn bản quốc gia. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn, quan trọng và nền tảng kết nối, chia sẻ quốc gia; phấn đấu năm 2021 cung cấp 100% các dịch vụ công trực tuyến phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được thực hiện ở mức độ 4 và được tích hợp vào Cổng dịch vụ công của tỉnh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

7.2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế theo các nghị quyết của Trung ương. Xây dựng và triển khai thực hiện đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh cơ chế tự chủ gắn với việc xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu lại chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập. Triển khai thực hiện tốt công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

7.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thi tuyển và thi nâng ngạch công chức, bảo đảm công khai, minh bạch. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân, lãnh đạo, cán bộ, công chức vi phạm quy định của pháp luật và cố tình cản trở, gây khó khăn trong quá trình xử lý công việc.

8. Củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giải quyết có hiệu quả khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tạo môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội

8.1. Xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Nâng cao chất lượng và sức mạnh của lực lượng quân sự, công an, biên phòng; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, công an xã, lực lượng làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở vững mạnh. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án tăng cường đảm bảo an ninh biên giới phía Tây Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025.

8.2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần tạo môi trường thuận lợi, an toàn, ổn định để nhà đầu tư, doanh nghiệp tin tưởng, an tâm sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; phát huy hiệu quả công an xã chính quy tại cơ sở. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn, trấn áp các loại tội phạm. Tăng cường công tác đảm bảo an toàn giao thông và phòng, chống cháy nổ. Xử lý hài hòa các vấn đề dân tộc, tôn giáo, không để xảy ra các “điểm

nóng”; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, gây bức xúc trong dư luận, củng cố niềm tin của Nhân dân.

8.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hành chính tư pháp, bảo đảm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân; tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tiếp công dân, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Chủ động giải quyết các vụ việc mới phát sinh ngay tại cơ sở; rà soát, nắm bắt tình hình, kiến nghị biện pháp giải quyết dứt điểm các vụ việc còn tồn đọng, kéo dài, các vụ khiếu kiện đông người, phức tạp./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ, VPQH, VPCTN;
- TTr Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- BTL Quân khu 4;
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa;
- Các Ban của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

**Phụ lục 1: DỰ KIẾN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 195/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	
I	Về kinh tế					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	17,15	12,5	6,08	Không đạt
2	Cơ cấu các ngành kinh tế	%				Đạt KH
-	<i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%	10,9	10	10,8	
-	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	47,1	49,3	48,5	
-	<i>Dịch vụ</i>	%	33,2	31,5	32,2	
-	<i>Thuế sản phẩm</i>	%	8,8	9,2	8,5	
3	GRDP bình quân đầu người	USD	2.325	2.670	2.510	Không đạt
4	Sản lượng lương thực bình quân	Triệu tấn	1,61	Giữ mức 1,5 triệu tấn	1,57	Đạt KH
5	Tổng giá trị xuất khẩu	Tỷ USD	3,7	4	3,76	Không đạt
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	119.977	157.000	135.000	Không đạt
7	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	29.820	28.967	28.967	Đạt KH
8	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	04 huyện, 01 thành phố và 54 xã	02 huyện, 30 xã NTM và 16 xã NTM nâng cao	02 huyện, 56 xã NTM và 16 xã NTM nâng cao	Vượt KH
9	Thành lập mới doanh nghiệp	DN	3.275	3.000	3.200	Vượt KH
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27	35	35,2	Vượt KH
II	Về văn hóa					
11	Tốc độ tăng dân số	%	0,4	< 1	< 1	Đạt KH
12	Giải quyết việc làm	Người	69.622	69.000	62.000	Không đạt
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,0	70,0	70,0	Đạt KH
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	37,5	35	35	Đạt KH

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	
15	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,57	2,26	0,95	Không đạt
16	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	92	90	95	Vượt KH
17	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	36	36	36	Đạt KH
18	Số bác sỹ/vạn dân	Người	10,5	10	11	Vượt KH
19	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,3	90	90	Đạt KH
20	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	70,4	72,2	76	Vượt KH
21	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	5,7	10	10	Đạt KH
III	Về môi trường					
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,4	53,46	53,46	Đạt KH
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	93	95	95	Đạt KH
24	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	95,1	95,5	95,5	Đạt KH
25	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	77	80	80	Đạt KH
26	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt chuẩn	%	99	100	100	Đạt KH
27	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT	%	70	70	70	Đạt KH

BIỂU SỐ 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	118.943	133.816	126.172	140.045	106,08	94,3	111,0
a	Giá trị tăng thêm (VA)	"	107.343	119.728	114.267	126.971	106,45	95,4	111,1
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	14.580	15.018	15.020	15.471	103,02	100,0	103,0
	- Công nghiệp và xây dựng	"	56.466	65.509	62.296	70.577	110,33	95,1	113,3
	+ Công nghiệp	"	37.337	44.272	41.523	47.254	111,21	93,8	113,8
	+ Xây dựng	"	19.129	21.237	20.773	23.323	108,60	97,8	112,3
	- Dịch vụ	"	36.297	39.201	36.951	40.923	101,80	94,3	110,7
b	Thuế sản phẩm	"	11.600	14.088	11.905	13.074	102,63	84,5	109,8
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	195.853	229.871	214.107	245.322	109,32	93,1	114,6
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	21.456	22.985	23.189	24.223	108,08	100,9	104,5
	- Công nghiệp và xây dựng	"	92.202	113.387	103.836	122.998	112,62	91,6	118,5
	- Dịch vụ	"	64.957	72.258	68.860	78.482	106,01	95,3	114,0
	- Thuế sản phẩm	"	17.238	21.241	18.222	19.619	105,71	85,8	107,7
3	Cơ cấu các ngành kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	10,9	10,0	10,8	9,9			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	47,1	49,3	48,5	50,1			
	- Dịch vụ	"	33,2	31,5	32,2	32,0			
	- Thuế sản phẩm	"	8,8	9,2	8,5	8,0			
4	GRDP bình quân đầu người	USD	2.325	2.670	2.510	2.820	108,0	94,0	112,4
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Triệu tấn	1,61	Giữ mức 1,5 triệu tấn	1,57	1,54	97,5		98,1
6	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	ha	5.391		10.790	7.030			
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	108.711	118.000	113.188	125.000	104,1	95,9	110,4
8	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	3.702	4.000	3.761	4.000	101,6	94,0	106,4
9	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	29.820	28.967	28.967	26.572	97,1	100,0	91,7

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
10	Tổng huy động vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	119.977	157.000	135.000	140.000	112,5	86,0	103,7
11	Số doanh nghiệp được thành lập mới	DN	3.275	3.000	3.200	3.000	97,7	106,7	93,8
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	27	35,0	35,2	36,0			
13	Xây dựng nông thôn mới	Huyện, xã	04 huyện, 01 thành phố; 54 xã	02 huyện, 30 xã NTM và 16 xã NTM nâng cao	02 huyện, 56 xã NTM và 16 xã NTM nâng cao	02 huyện, 18 xã NTM; 21 xã NTM nâng cao; 07 xã NTM kiểu mẫu			
12	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	15,08		5,4	10,0			
II CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI									
1	Tốc độ tăng dân số	%	0,40	Dưới 1	0,58	Dưới 1			
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	69.622	69.000	62.000	59.000	89,1	89,9	95,2
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,0	70,0	70,0	71,0			
	<i>Trong đó: có văn bằng chứng chỉ</i>	%	26,0	27,6	27,6	28,0			
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	37,5	35,0	35	33,5			
5	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,57	Từ 2,26% trở lên	0,95	Từ 1,5% trở lên			
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	92,0	90,0	95,0	96,0			
7	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	10,5	10,0	11,0	11,5			
8	Số giường bệnh/1 vạn dân.	Giường	36,0	36,0	36,0	36,5			
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,3	90,0	90,0	90,0			
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	70,35	72,2	76,0	76,4			
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%	5,70	10,0	10,0	12,0			
12	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí ATTP	%			90,0	95,0			
III CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ che phủ rừng.	%	53,4	53,46	53,46	53,50			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	77,0	80,0	80,0	81,0			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH 2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	99	100	100	100			
4	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	93,0	95,0	95,0	95,5			
5	Tỷ lệ hộ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,1	95,5	95,5	96,5			
	<i>Trong đó, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>	%	54,7		56,0	58,0			
IV	CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70,0	70,0	80,0			

BIỂU SỐ 2: CÁC CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2020/ KH 2020	Ước TH 2020/ TH 2019	KH 2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
I	TRỒNG TRỌT								
1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	414,3	410,2	408,1	407,0	99,5	98,5	99,7
	- Vụ đông	"	48,7	50,0	50,3	50	100,6	103,3	99,4
	- Vụ chiêm xuân	"	206,3	203,0	200,5	201	98,8	97,2	100,2
	- Vụ thu mùa	"	159,3	157,2	157,3	156	100,1	98,7	99,2
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	1.613,7	Giữ mức 1,5 triệu tấn	1.574,1	1.541,0		97,5	97,9
3	Một số cây trồng chủ yếu								
a	Cây lương thực								
	- <i>Lúa cả năm</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	237,9	233,0	231,2	230,0	99,2	97,2	99,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	58,9	58,0	59,4	58,0	102,4	100,8	97,6
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1402,13	1351,0	1373,6	1334,00		98,0	97,1
	- <i>Ngô</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	46,1	45,2	42,7	46,0	94,5	92,6	107,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,9		47,0	45,0		102,3	95,8
	+ Sản lượng	1.000 tấn	211,5		200,5	207,0		94,8	103,2
b	Cây có củ								
	- <i>Sắn</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	14,7	13,5	15,0	13,5	110,9	101,8	90,2
	+ Năng suất	Tạ/ha	156,1		176,8	170,0		113,3	96,2
	+ Sản lượng	1.000 tấn	229,4	202,5	264,6	229,5	130,7	115,3	86,7
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- <i>Lạc</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	9,9	9,0	9,4	9,0	104,4	94,9	95,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	21,7		22,1	22,0		101,6	99,5
	+ Sản lượng	1.000 tấn	21,6		20,7	19,8		96,2	95,5
	- <i>Đậu tương</i>								
	+ Diện tích	1.000 ha	1,0	1,0	0,8	1,0	80,0	80,0	125,0
	+ Năng suất	Tạ/ha	16,0		15,1	15,5		94,5	102,5
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1,6		1,2	1,6		75,6	132,2

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2020/ KH 2020	Ước TH 2020/ TH 2019	KH 2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
	- Mía								
	+ Diện tích	1.000 ha	24,4	3,3	18,9	19,5	572,2	77,4	103,3
	+ Năng suất	Tạ/ha	612,1		642,9	617,0		105,0	96,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1494,0		1214,0	1203,2		81,3	99,1
	- Cây gai xanh								
	+ Diện tích	ha			154,2	600			
	+ Năng suất	Tấn/ha			100	102			
	+ Sản lượng	Tấn			15.420	60.000			
đ	Cây lâu năm								
	- Cao su								
	+ Diện tích	1.000 ha	12,5	13,5	11,8	11,8	87,4	94,4	100,0
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn	2,9		2,6	2,6		89,7	100,0
II	CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn trâu	1.000 con	194,8	195,0	194,2	195,0	99,6	99,7	100,4
2	Tổng đàn bò	"	256,4	265,0	260,4	265,0	98,3	101,6	101,8
	Trong đó : + Bò lai	"	159	167	167	172,3	100,0	105,0	103,2
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	62,0	63,0	63,0	65,0			
	+ Bò sữa	Con	9,7	15,0	11,8	15,0	78,7	121,6	127,1
3	Tổng đàn lợn	1.000 con	795,1	850,0	1150,3	1185	135,3	144,7	103,0
4	Đàn gia cầm	Triệu con	21,1	21,0	22,3	23	106,2	105,7	103,1
6	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	228,5	240,0	238,6	245	99,4	104,4	102,7
7	Sản lượng trứng	Triệu quả	157,6	160	168,7	175	105,4	107,0	103,7
III	LÂM NGHIỆP								
1	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	598.573	600.836	600.836	600.836	100,0	100,4	100,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	42.000	42.000	42.000	40.000	100,0	100,0	95,2
	- Trồng rừng mới	"	10.350	10.000	10.300	10.000	103,0	99,5	97,1
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	53,4	53,46	53,46	53,50			
2	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3	667.200	800.000	702.100	780.000	87,8	105,2	111,1
	- Tre luồng	Triệu cây	56,36	55,5	60,1	61	108,3	106,6	101,5
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	78.150	83.000	80.000	80.000	96,4	102,4	100,0
IV	THỦY SẢN								
1	Sản lượng thủy sản	Tấn	181.821	180.000	193.886	194.000	107,7	106,6	100,1
	- Khai thác	Tấn	122240	125.000	130248	130000	104,2	106,6	99,8

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2020/ KH 2020	Ước TH 2020/ TH 2019	KH 2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
	- Nuôi trồng	"	59581	55.000	63638	64000	115,7	106,8	100,6
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	19.000	19.500	19.500	19.500	100,0	102,6	100,0
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	5.331	5.350	5.350	5.350	100,0	100,4	100,0
	- Nuôi nước ngọt	Ha	13.669	14.150	14.150	14.150	100,0	103,5	100,0

BIỂU SỐ 3: CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2020/ TH2019	Ước TH2020/ KH2020	KH2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	- Đường kết tinh	tấn	167.903	150.000	104.277	140.000	62,1	69,5	134,3
2	- Bia các loại	1.000 lít	66.321	65.000	52.700	55.000	79,5	81,1	104,4
3	- Thủy sản đông lạnh chế biến	Tấn	45.180	46.000	50.524	51.000	111,8	109,8	100,9
4	- Thuốc lá bao	1.000 bao	262.731	265.000	213.064	265.000	81,1	80,4	124,4
5	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	287.578	315.000	269.968	320.000	93,9	85,7	118,5
6	- Phân bón các loại	Tấn	320.171	330.000	313.370	330.000	97,9	95,0	105,3
7	- Xi măng các loại	1.000 tấn	14.897	15.600	15.623	17.500	104,9	100,1	112,0
8	- Clinker	1.000 tấn	2.794	3.000	2.534	2.800	90,7	84,5	110,5
9	- Gạch xây	Tr. viên	1.425	1.500	1.441	1.500	101,1	96,0	104,1
10	- Thức ăn gia súc	Tấn	137.785	140.000	138.218	148.000	100,3	98,7	107,1
11	- Tinh bột sắn	Tấn	46.996	50.000	40.058	50.000	85,2	80,1	124,8
12	- Bao bì PP các loại	1.000 bao	130.859	180.000	226.549	235.000	173,1	125,9	103,7
13	- Đá khai thác	1.000 m3	10.293	11.000	10.468	11.000	101,7	95,2	105,1
14	- Cát xây dựng	1.000 m3	7.497	7.500	7.983	8.000	106,5	106,4	100,2
15	- Súc sản đông lạnh xuất khẩu	Tấn	2.767	2.800	2.821	3.000	102,0	100,8	106,3
16	- Đá ốp lát xây dựng	1.000 m2	25.242	25.000	26.396	27.300	104,6	105,6	103,4
17	- Gạch lát nền Vicenza	1.000 m2	5.794	6.000	5.420	6.000	93,5	90,3	110,7
18	- Sữa các loại	Tấn	52.000	60.000	66.000	70.000	126,9	110,0	106,1
19	- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	4.775	5.200	5.335	5.750	111,7	102,6	107,8
20	- Điện sản xuất	Tr.Kwh	6.195	7.000	5.803	7.000	93,7	82,9	120,6
21	- Nước máy sản xuất	1.000 m3	53.633	55.000	59.391	63.000	110,7	108,0	106,1
22	- Giấy xuất khẩu	1.000 đôi	124.704	140.000	123.101	140.000	98,7	87,9	113,7
23	- Ô tô tải các loại	Xe	1.118	1.500	424	700	37,9	28,3	165,1
24	- Dầu ăn	Tấn	34.409	60.000	87.714	95.000	254,9	146,2	108,3
25	- Thép	Tấn	124.092	800.000	851.008	1.300.000	685,8	106,4	152,8
26	- Xăng các loại	Tấn	1.709.368	2.750.000	2.452.004	2.500.000	143,4	89,2	102,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2020/ TH2019	Ước TH2020/ KH2020	KH2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
28	- Dầu Diesel các loại	Tấn	2.875.139	3.000.000	3.893.767	3.950.000	135,4	129,8	101,4
29	- Khí hóa lỏng	Tấn	23.494	90.000		30.000			
30	- Polypropylen	Tấn	179.332	280.000	192.744	220.000	107,5	68,8	114,1
31	- Paraxilene	Tấn	386.478	620.000	519.462	540.000	134,4	83,8	104,0
32	- Benzen	Tấn	148.630	210.000	301.461	310.000	202,8	143,6	102,8
32	- Lưu huỳnh rắn	Tấn	166.248	250.000	236.936	250.000	142,5	94,8	105,5

BIỂU SỐ 4: CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2020/ TH2019	Ước TH2020/ KH2020	KH2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	108.711	118.000	113.188	125.000	104,1	95,9	110,4
2	Xuất khẩu								
a	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	1.000 USD	3.701.703	4.000.000	3.760.680	4.100.000	101,6	94,0	109,0
	- Xuất khẩu hàng hóa	"	3.568.291	3.855.000	3.630.160	3.950.000	101,7	94,2	108,8
	+ Xuất khẩu chính ngạch	"	3.479.185	3.760.000	3.566.010				
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	"	89.106	95.000	64.150				
	- Xuất khẩu dịch vụ	1.000 USD	133.412	145.000	130.520	150.000	97,8	90,0	114,9
b	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu								
	Dưa chuột đóng hộp	Tấn	360	450	610	420	169,4	135,6	68,9
	Tinh bột sắn	Tấn	57.183		62.290	50.000	108,9		80,3
	Thịt súc sản	Tấn	1.793	1.400	810	1.650	45,2	57,9	203,7
	Hải sản khác	Tấn	12.937		12.280	14.000	94,9		114,0
	Chả cá Surimi	Tấn	1.459	1.500	2.120	2.300	145,3	141,3	108,5
	Bột Cá	Tấn	22.775		32.680	30.600	143,5		93,6
	Tăm hồ cứng từ tinh bột ngô	1000 thùng	305		310	370	101,6		119,4
	Thuốc lá bao	1000 bao	7.350		7.200	7.500	98,0		104,2
	Dăm gỗ	m3	486.200		742.770	500.000	152,8		67,3
	Ba lô du lịch	1000 sp	1.982		1.920	2.060	96,9		107,3
	Bóng đá	1000 quả	1.123		730	1.200	65,0		164,4
	Hàng may mặc (quần, áo)	1000 sp	245.822	250.000	253.230	390.000	103,0	101,3	154,0
	Giày, dép các loại	1000 đôi	121.451	120.000	105.990	125.000	87,3	88,3	117,9
	Xi măng	Tấn	688.548	600.000	892.760	650.000	129,7	148,8	72,8
	Đá ốp lát các loại	1000 m2	1.606	10.000	3.010	1.300	187,4	30,1	43,2

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH2020/ TH2019	Ước TH2020/ KH2020	KH2021/ Ước TH 2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
3	Nhập khẩu								
	- Giá trị nhập khẩu	Triệu USD	4.961		5.050		101,8		0,0
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Dầu thô	1000 Tấn	7.338		9.882		134,7		0,0
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dếp.	1000 USD	1.167.180		1.147.220		98,3		0,0
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	1000 USD	310.548		468.000		150,7		0,0
4	Du lịch								
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	14.526	20.500	9.664	22.858	66,5	47,1	236,5
	- Tổng lượt khách	Lượt khách	9.655.000	11.200.000	7.202.000	11.900.000	74,6	64,3	165,2
	Trong đó: + khách quốc tế	"	300.450	400.000	32.510,0	463.000	10,8	8,1	1424,2
	+ khách nội địa		9.354.550		7.169.490,0	11.437.000			
5	Vận tải								
a	Vận tải hàng hoá								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	59.025	68.500	57.179	63.700	96,9	83,5	111,4
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	2.772.626	4.100.000	2.652.546	4.125.000	95,7	64,7	155,5
b	Vận tải hành khách								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	51.370	65.000	42.338	56.560	82,4	65,1	133,6
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	3.069.895	3.310.000	2.582.716	3.289.000	84,1	78,0	127,3
c	Hàng hoá thông qua cảng	1.000 tấn	32.544	30.000	40.000	42.000	122,9	133,3	105,0
	Trong đó: qua cảng Nghi Sơn	"	32.242	29.300	39.700	41.700	123,1	135,5	105,0
d	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	10.201	15.500	10.008	15.350	98,1	64,6	153,4
6	Bưu chính - viễn thông								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.699.548	2.890.000	2.890.000	2.916.000	107,1	100,0	100,9
	+ Cố định	"	41.142	40.000	38.000	36.000	92,4	95,0	94,7
	+ Di động	"	2.658.406	2.850.000	2.852.000	2.880.000	107,3	100,1	101,0
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	74,65	79,92	79,92	80,00	107,1	100,0	100,1
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	1.632.513	1.700.000	1.800.000	1.830.000	110,3	105,9	101,7
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	45,10	47,01	49,80	50,60	110,4	105,9	101,6

BIỂU SỐ 5: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH2020/KH 2020	KH 2021/ƯớcTH2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	1.000 Người	3.646	3.667	3.667	3.693	100,6	100,0	100,7
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,4	< 1	0,58	< 1			
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,17	0,15	0,15	0,1			
2	Tạo việc làm								
	- Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	2.429	2.446	2.446	2.454	100,7	100,0	100,33
	- Số lượt người được giải quyết việc làm	Lượt người	69.622	69.000	62.000	59.000	89,1	89,9	95,16
	- Tổng số lao động trong nền kinh tế	1.000 Người	2.260	2.340	2.340	2.361	103,5	100,0	100,91
	- Cơ cấu lao động								
	+ Công nghiệp	%	33,5	35	35	36			
	+ Nông nghiệp	%	37,5	35	35	33,5			
	+ Dịch vụ	%	29	30	30	30,5			
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	83.312	86.700	86.700	84.300	104,1	100,0	97,23
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	67,0	70	70,0	71,0			
	<i>Trong đó: có văn bằng chứng chỉ</i>	%	26,0	27,6	27,6	28,0			
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,2	3,1	3,1	3,0			
	- Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn	%	6,2	6,1	6,1	6,0			
	- Số lao động xuất khẩu	Người	10.309	10.000	6.000	10.000	58,2	60,0	166,67
3	Giảm nghèo								
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)	%	3,27	1,01	2,32	Giảm bình quân từ 1,5%			
4	Giáo dục và đào tạo								
a	Giáo dục								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 HS	781,7	827,6	823,1	846,0	105,3	99,5	102,78
	<i>Trong đó: + Học sinh mẫu giáo</i>	"	192,6	188,6	186,5	193	96,8	98,9	103,49
	+ Học sinh tiểu học	"	299,9	330,0	332	340	110,7	100,6	102,41
	+ Học sinh THCS	"	188,8	207,0	203,7	213	107,9	98,4	104,57
	+ Học sinh THPT	"	100,4	102,0	100,9	100	100,5	98,9	99,11

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH2020/KH 2020	KH 2021/Ước TH2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,5	99,9	99,6	99,6			
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	<i>Trong đó:</i> + Học sinh tiểu học	%	99	100	99	99,5			
	+ Học sinh THCS	%	99	99	99	99			
	+ Học sinh THPT	%	69,9	70	70	70			
	- Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	559	559	559	559			
	- Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100			
b	Cơ sở vật chất								
	- Tổng số trường học	Trường	2.037	2.030	2.003	2.023	98,3	98,7	101,00
	<i>Trong đó:</i> + Mầm non	"	681	683	678	690	99,6	99,3	101,77
	+ Tiểu học	"	622	611	606	606	97,4	99,2	100,00
	+ Tiểu học & THCS	"	66	80	69	72	104,5	86,3	104,35
	+ Trung học sơ sở	"	572	560	554	559	96,9	98,9	100,90
	+ Trung học phổ thông	"	86	86	86	86	100,0	100,0	100,00
	+ THCS & THPT	"	10	10	10	10	100,0	100,0	100,00
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.433	1.487	1.522	1.545	106,2	102,4	101,51
	<i>Trong đó:</i> + Mầm non	"	446	470	493	498	110,5	104,9	101,01
	+ Tiểu học	"	550	545	536	541	97,5	98,3	100,93
	+ Tiểu học & THCS	"	19	30	40	41	210,5	133,3	102,50
	+ Trung học sơ sở	"	383	400	412	416	107,6	103,0	100,97
	+ Trung học phổ thông	"	35	42	41	49	117,1	97,6	119,51
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	70,35	72,2	75,99	76,4			
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	87,7	87,7	87,7	90			
5	Y tế								
	- Số giường bệnh viện	Giường	13.125	13.206	13.206	13.478	100,6	100,0	102,06
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	36,0	36,0	36,0	36,5	100,0	100,0	101,39
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Người	10,5	10,0	11	11,5	104,8	110,0	104,55
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	92,0	90,0	95,0	96,0			
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	89,8	90,0	90,0	91,0			

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH2020/KH 2020	KH 2021/ƯớcTH2020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%	11,6	11,0	11,0	10,5			
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	16,6	16,0	16,0	15,5			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,6	14,6	14,6	14,2			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,3	90,00	90,0	90,0			
6	Văn hóa								
	- Tổng số báo chí xuất bản	1.000 bản	4.529	5.031	4.469	4.736	98,7	88,8	105,97
	<i>Trong đó: + Báo Thanh Hoá</i>		3.949	4.481	3.909	4.186	99,0	87,2	107,09
	<i>+ Báo Văn hóa đời sống</i>		580	550	560	550	96,6	101,8	98,21
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	30	30	30	30	100,0	100,0	100,00
	- Tổng số thôn, làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng Khu dân cư văn hóa	Đơn vị	3.257	3.260	3.781		116,1	116,0	0,00
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	3.185	3.355	3.355		105,3	100,0	0,00
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	221	170	170		76,9	100,0	0,00
	- Tổng số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	427	447	496		116,2	111,0	0,00
	<i>Trong đó: đăng kí khai trương mới</i>	"	41	20	41		100,0	205,0	0,00
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn	51	55	63		123,5	114,5	0,00
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	Phường, thị trấn	4	4	12		300,0	300,0	0,00
	-Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%		61	65	67			
	-Tỷ lệ thôn, làng, bản, tổ dân phố được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hóa	%		55	60	65			
	-Tổng số cơ quan, đơn vị, DN được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận danh hiệu "Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" (giai đoạn	CQ, ĐV, DN			954	1104			
7	Phát thanh, truyền hình								
	- Số giờ phát sóng Đài tiếng nói Việt Nam	Giờ/năm	5.230	5.230	5.230	5.230	100,0	100,0	100,00

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/TH 2019	Ước TH2020/KH 2020	KH 2021/ƯớcTH2 020
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Số giờ phát sóng phát thanh chương trình địa phương	Giờ/năm	4.835	4.835	4.835	4.835	100,0	100,0	100,00
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,00</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100			
	- Số giờ phát sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	6.935	6.935	6.935	6.935	100,0	100,0	100,00
	<i>Trong đó: Phát tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>426</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,00</i>
	- Tỷ lệ dân số được phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100			
8	Thể thao								
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	750	500	800	800	106,7	160,0	100,00
	- Số vận động viên cấp cao	"	150	150	150	150	100,0	100,0	100,00
	<i>Trong đó: + Số kiện tướng</i>	<i>"</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>70</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,00</i>
	<i>+ Số vận động viên cấp I</i>	<i>"</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>			
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể thao thường xuyên	%	42,0	43	43	43,4			
	- Tỷ lệ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	"	29,2	30	30	30,2			
	- Tỷ lệ trường học bảo đảm giáo dục thể chất	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100			
9	Bảo vệ môi trường								
	- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	85	85	85	86			
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	99	100	100	100			
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	77	80	80	81			